

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/STNMT-MT

Điện Biên, ngày 17 tháng 01 năm 2019

V/v báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh
Điện Biên năm 2018.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

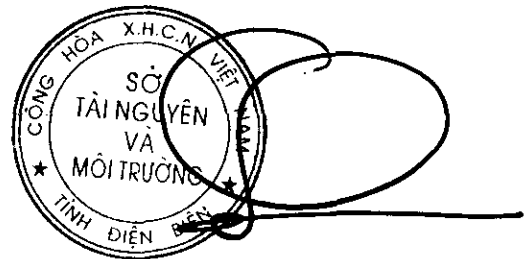
Thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường; Kế hoạch số 1368/KH-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp báo cáo, số liệu của các Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố và xây dựng dự thảo báo cáo của UBND tỉnh báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên năm 2018 (dự thảo báo cáo kèm theo).

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục BVMT; *ja*
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC



Bùi Châu Tuấn

Số: /BC-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên năm 2018

Thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Điện Biên tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên năm 2018 như sau:

I. Giới thiệu chung

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh miền núi phía Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên 9.541,25 km², độ cao trung bình trên 1.000 m so với mực nước biển, có đường biên giới dài 400,86 km tiếp giáp với hai quốc gia Lào và Trung Quốc (trong đó: Đường biên giới với Lào là 360 km; với Trung Quốc là 40,86 km). Toàn tỉnh có 10 đơn vị hành chính cấp huyện với 130 xã, phường, thị trấn, trong đó có 110 xã khó khăn và giáp biên giới. Dân số khoảng 55 vạn người, mật độ bình quân 58 người/km²; trên địa bàn tỉnh có 19 dân tộc sinh sống: Dân tộc Thái chiếm 38%, dân tộc Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,4%, dân tộc Khơ Mú chiếm 3,9%, còn lại các dân tộc khác.

1.2. Đặc điểm địa hình, địa chất

Điện Biên có địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200 m đến hơn 1.800 m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông, xen lẫn với các dãy núi cao là những thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc phân bố khắp nơi trong cả tỉnh, trong đó cánh đồng Mường Thanh được tạo thành từ thung lũng Mường Thanh rộng hơn 150 km², là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất của tỉnh Điện Biên và cả khu vực Tây Bắc.

Nằm trong bình đồ kiến tạo - địa chất chung của miền, tỉnh Điện Biên cũng có sự phân hóa nham thạch bề mặt khá phong phú. Khu vực Mường Nhé, Mường Chà cấu tạo từ các đá phiến sét, cát, cuội kết theo cấu trúc Tây Bắc - Đông Nam có tuổi K - J thuộc các dãy núi trung bình và cao. Pu Đen Đinh gần biên giới Việt - Lào và các dãy hữu ngạn sông Đà. Đứt gãy Điện Biên - Lai Châu hướng Bắc Nam phân chia 2 cấu trúc địa chất. Phần trung tâm là các khối biến chất cổ PR với các khối núi đồ sộ dạng khối tảng. Phía Đông Bắc và Bắc

của các huyện Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo cấu tạo bởi trầm tích đá vôi C - P nổi dài từ cao nguyên Sìn Hồ của Lai Châu xuống. Phía Nam tỉnh gồm phần lớn huyện Điện Biên là các trầm tích phiến sét, cát kết tuổi P - T. Phía Đông huyện Điện Biên Đông là các đá mác ma. Phần lớn các cấu trúc địa chất và sơn văn ở đây có hướng Tây Bắc - Đông Nam hoặc Bắc - Nam.

1.3. Đặc trưng khí hậu

Điện Biên nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. Suốt mùa đông duy trì một tình trạng khô hanh điển hình, mùa hè mưa nhiều. Nhìn chung Điện Biên ít bị ảnh hưởng của bão nhưng lại bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông.

Khí hậu tỉnh Điện Biên phân hóa đa dạng theo địa hình và theo mùa, được thể hiện rõ rệt trong chế độ nhiệt và mưa ẩm. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21°C đến 23°C, nhiệt độ trung bình thấp nhất thường vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau (từ 14°C đến 18°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất từ tháng 4 đến tháng 9 (25°C) chỉ xảy ra các khu vực có độ cao thấp hơn 500m. Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1500 mm đến 2500 mm, thường tập trung theo mùa, mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình hàng năm từ 76 đến 84%.

1.4. Thủy văn

Tỉnh Điện Biên có mạng lưới sông suối tương đối dày. Trên địa bàn tỉnh ít có dòng sông lớn mà chủ yếu là những nhánh sông nhỏ, lòng sông hẹp, độ dốc lớn với hướng chảy trùng theo hướng kiến tạo địa chất của khu vực Tây Bắc. Nguồn nước sông ngòi trong tỉnh có những đặc điểm khá khác biệt và được phân thành 3 vùng thuộc 3 hệ thống sông chính gồm: Hệ thống sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông.

2. Kinh tế - xã hội

2.1. Phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2018 là 10.482 tỷ 240 triệu đồng tăng 7,15% so với thực hiện năm 2017, đạt mục tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh và kế hoạch đặt ra. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,96%, giảm 1,23%; công nghiệp - xây dựng chiếm 22,82%, tăng 0,34%; dịch vụ chiếm 54,61%, tăng 0,86% (so với năm 2017). GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) ước đạt 27,31 triệu đồng/người/năm, tăng 12,14% so với thực hiện năm 2017. Kết quả trên các ngành, lĩnh vực như sau:

Sản phẩm nông, lâm nghiệp: Được duy trì và có bước phát triển khá. Tổng sản phẩm lương thực năm 2018 ước đạt 264.601 tấn, tăng 6.394 tấn so với cùng kỳ năm trước và đạt 102,16% kế hoạch năm. Các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè tiếp tục duy trì ổn định. Diện tích cao su ước đạt 5.127 ha, giảm 46 ha so với năm trước, sản lượng ước đạt 999,6 tấn. Diện tích cà phê ước đạt 3.994,22 ha (trồng mới 75,6 ha), bằng 100,38% so với kế hoạch giao; sản lượng ước

đạt 3.313 tấn, đạt 54,27% so với kế hoạch năm. Diện tích chè búp ước đạt 597 ha, đạt 100,33% so với kế hoạch (Tùa Chùa rà soát lại số liệu tăng 01 ha, Nậm Pồ trồng mới 01 ha), sản lượng búp tươi ước đạt 75,6 tấn, đạt 79,58% kế hoạch. Cây Mắc ca: Toàn tỉnh có 2.168,7 ha cây Mắc ca (trồng thuần: 1.625,4 ha, trồng xen: 543,3 ha). Diện tích trồng Mắc ca tập trung chủ yếu tại các huyện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ; sản lượng quả tươi ước đạt 9,4 tấn.

Chăn nuôi: Kết quả điều tra chăn nuôi trong tỉnh ước tính đến hết năm 2018, tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) ước đạt 581.464 con, tăng 1,88% so với năm trước, đạt 97,8% kế hoạch năm.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản hết năm 2018 ước đạt 2.243,4 ha, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước và đạt 100,06% kế hoạch giao. Sản lượng thủy sản ước đạt 3.069,29 tấn, tăng 9,31% so với cùng kỳ năm trước, đạt 103,55% kế hoạch.

Tỉnh đã tổ chức hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2017 và ban hành Kế hoạch số 2982/KH-UBND ngày 16/10/2018 về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Điện Biên đến năm 2020. Đến nay, đã tổ chức xây dựng và xác nhận 11 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh với các hộ dân. Triển khai trồng lúa theo mô hình cánh đồng lớn diện tích 63 ha ở xã Thanh Yên, Thanh Hưng, huyện Điện Biên cho kết quả tốt. Một số liên kết đã đi vào hoạt động ổn định, có hiệu quả. Đã thu hút thêm được 5 doanh nghiệp đầu tư vào ngành, lĩnh vực nông lâm nghiệp, nâng số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh lên 17 doanh nghiệp. Hiện tại một số doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục để đầu tư trồng cây Mắc ca gắn với chế biến và nuôi bò sữa.

Tỉnh đã chỉ đạo xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/3/2014 của UBND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Sản xuất công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 2.717,43 tỷ đồng (giá 2010), tăng 12,95% so với năm 2017. Trong đó: Công nghiệp Khai thác ước đạt 137,2 tỷ đồng, tăng 5,68% so với năm 2017; Công nghiệp chế biến đạt 2.103,3 tỷ đồng, tăng 10,4%; Sản xuất, phân phối điện đạt 434,4 tỷ đồng tăng 31,25%; Cung cấp nước và xử lý rác thải đạt 42,6 tỷ đồng, tăng 6,6%. Các sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Đã tập trung chỉ đạo rà soát tiến độ các dự án thủy điện trong quy hoạch và dự án tiềm năng trên địa bàn tỉnh để có giải pháp thúc đẩy đầu tư trong thời gian tới; đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án thủy điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư, tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư khảo sát, lập dự án khai thác tiềm năng thủy điện trên địa bàn tỉnh; khởi công dự án thủy điện Sông Mã 3, chuẩn bị khởi công dự án thủy điện Lông Tào, Mường Mươn, Huổi Vang.

Xây dựng: Thực hiện công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phù hợp với chế độ chính sách mới, ban hành văn bản đề nghị các đơn vị hoạt động trên địa bàn tỉnh Điện Biên rà soát, tổng hợp vướng mắc trong quá trình áp

dụng bộ đơn giá xây dựng cơ bản để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Tỉnh đã thực hiện rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 32/2015/NQ-CP ngày 23/5/2015 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng; triển khai thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng và quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo thông tư 06/2018/TT-BXD và thông tư 07/2018/TT-BXD ngày 08/08/2018 của Bộ Xây dựng. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng đáp ứng được yêu cầu đặt ra, phù hợp với tính chất của các công trình và quy hoạch định hướng phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung các đô thị trong tỉnh, quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đã tập trung rà soát, lập điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch; triển khai Chương trình phát triển đô thị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm và thu hút, kêu gọi đầu tư vào các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, đấu giá quyền sử dụng đất... khơi thông nguồn vốn xã hội hóa tại các địa phương.

2.2. Văn hóa - xã hội

Các mặt văn hóa, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, lao động, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo được quan tâm chăm lo và có những bước chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện nghiêm túc, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Công tác thông tin, tuyên truyền được triển khai theo đúng định hướng, nội dung thông tin phong phú, có chất lượng, tập trung tuyên truyền về các hoạt động chính trị trên địa bàn tỉnh.

2.3. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại

Tiếp tục quan tâm xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, củng cố xây dựng khu vực phòng thủ, tăng cường khả năng chiến đấu, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội và các hoạt động văn hóa thể thao diễn ra trên địa bàn tỉnh.

Duy trì tốt mối quan hệ giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Bắc Lào trên các lĩnh vực; mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với tỉnh Vân Nam – Trung Quốc, các tỉnh phía Bắc Thái Lan. Tăng cường mối quan hệ hợp tác quốc tế với các đại sứ quán tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi và tổ chức tốt các cuộc họp với các phái đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh theo các chương trình, dự án.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

a) Diễn biến chất lượng môi trường

Môi trường không khí: Kết quả phân tích tại 23 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn trung tâm các huyện, thị xã, thành phố cho thấy chất lượng môi trường không khí đô thị còn tương đối tốt, các chỉ tiêu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2013/BTNMT). Tuy nhiên, số liệu phân tích qua các năm cho thấy các thông số ô nhiễm có xu hướng ngày càng tăng về nồng độ ô nhiễm, nguyên nhân do sự phát triển không ngừng từ hoạt động sản xuất say xát, sản xuất gạch ngói và do sự gia tăng các phương tiện giao thông...

Môi trường nước mặt: Kết quả phân tích tại 17 mẫu nước mặt trên địa bàn tỉnh cho chất lượng môi trường nước mặt còn tương đối tốt, các chỉ tiêu phân tích hầu hết nằm dưới hoặc vượt nhẹ so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, một số mẫu phân tích cho thấy có dấu hiệu ô nhiễm về chỉ tiêu COD, BOD₅, TSS, cụ thể:

Chỉ tiêu COD: Có 3/17 mẫu phân tích có kết quả đo vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT tại các vị trí sông Nậm Rốm (điểm đầu, điểm cuối thành phố), hồ Huồi Phạ, sông Nậm Lúa, các điểm đo này có nồng độ vượt từ 1,24 – 1,57 lần.

Chỉ tiêu BOD₅: Có 4/17 mẫu phân tích có kết quả đo vượt quy chuẩn cho phép tại các vị trí sông Nậm Rốm (điểm đầu, cuối thành phố), hồ Huồi Phạ, sông Nậm Lúa, các điểm đo này có nồng độ vượt từ 1,28 – 1,75 lần.

Chỉ tiêu tổng chất rắn lơ lửng TSS: Tại 17 vị trí quan trắc cho kết quả phân tích có hàm lượng nằm trong hoặc vượt nhẹ so với quy chuẩn 08-MT:2015/BTNMT cho phép (vượt từ 1,25- 2,46 lần) hoặc không có giá trị quy định trong quy chuẩn. 8/17 điểm có nồng độ TSS vượt quy chuẩn cho phép: Sông Nậm Rốm (điểm đầu, điểm cuối TP), Suối Nậm Khẩu Hu, suối Tuần Giáo, các điểm đo này có nồng độ vượt từ 1,25- 2,46 lần.

b) Tình hình suy giảm diện tích rừng do chặt phá, cháy rừng, chuyển đổi mục đích rừng, đất lâm nghiệp

Kết quả rà soát, đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 45 dự án cần chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp với tổng diện tích rừng tự nhiên dự kiến chuyển đổi là 479,67ha; đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng đặc dụng (không có rừng) là 11,4ha.

Trong năm 2018 đã xảy ra 18 vụ cháy rừng gây thiệt hại 4,203 ha rừng (rừng sản xuất 0,054ha, rừng phòng hộ 1,414ha, rừng đặc dụng 2,735ha; tăng 05 vụ nhưng giảm về diện tích thiệt hại là 5,477 ha so với năm 2017). Tình trạng chặt phá rừng trái phép giảm và ổn định hơn năm 2017, trong năm xảy ra 116 vụ (giảm 133 vụ so với năm 2017, bằng 46,5%) gây thiệt hại 30,88ha rừng; xử lý vi phạm hành chính 72 vụ đạt 62%, 31 vụ đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để xử lý theo quy định, xử lý hình sự 13 vụ đạt 100%. Khai thác rừng trái phép xảy ra 12 vụ (tăng 8 vụ so với cùng kỳ 2017); lâm sản vi phạm 56,705 m³ gỗ các loại, các vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép được phát hiện, xử lý kịp thời không tạo thành điểm nóng trên địa bàn.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Tỉnh Điện Biên có 04 cơ sở nằm trong danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ, hiện tại còn 02 cơ sở chưa hoàn thành xử lý triệt để:

Bãi rác Noong Bua thành phố Điện Biên Phủ: Đơn vị thi công đã thực hiện san nền khu xử lý và điều hành của công trình đạt 90% khối lượng công việc, đã lắp đặt công trình xử lý nước thải, nhà thầu đang phối hợp với chủ đầu tư tiến hành đào tạo cho cán bộ UBND thành phố Điện Biên phủ quá trình vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án đang thực hiện lập hồ sơ để chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để; dự kiến thực hiện công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, bàn giao công trình trong tháng 6/2019.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Điện Biên Phủ: Dự án đã hoàn thành toàn bộ lắp đặt các hạng mục trong Nhà máy xử lý nước thải và bàn giao cho UBND thành phố Điện Biên Phủ sử dụng từ 30/6/2018. Hiện tại chủ dự án triển khai lắp đặt quan trắc nước thải tự động và thủ tục chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để.

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Trong đó, giai đoạn đến năm 2020 quy hoạch 08 cụm công nghiệp với diện tích 146,1 ha, thành lập mới 06 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện. Hiện tại đã có 02 cụm công nghiệp được quy hoạch chi tiết là cụm công nghiệp Na Hai, huyện Điện Biên, cụm công nghiệp phía Đông huyện Tuần Giáo.

Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên: Được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 15/10/2010 của UBND tỉnh, diện tích 49,8 ha, chức năng là cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và hàng hóa gia dụng; hiện có 3 doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy là 56%.

Cụm công nghiệp phía Đông huyện Tuần Giáo: Được phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 954/QĐ-UBND, ngày 21/9/2011 của UBND tỉnh, diện tích là 50,3 ha. chức năng là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, chế biến lương thực, thực phẩm và cơ khí sửa chữa; hiện có 01 doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy là 12%.

c) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

Trên địa bàn tỉnh có 10 dự án thủy điện đang hoạt động với tổng công suất quy hoạch 134,1 MW; 31 dự án khai thác khoáng sản đang hoạt động (19 dự án khai thác đá, 06 dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường; 03 dự án khai thác than; 02 dự án khai thác chì kẽm).

1.3. Tình hình phát sinh chất thải

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt thông thường: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 98,1 tấn/ngày, trong đó khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại thành phố Điện Biên Phủ khoảng 70,2 tấn/ngày (chiếm 71,56%). Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phát sinh khoảng 155 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 87,8%, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 12%.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh khoảng 28.000 tấn/năm, chủ yếu chất thải từ ngành công nghiệp khai khoáng, thành phần vô cơ chiếm 60 -70%, thành phần hữu cơ có tỷ lệ 20 - 25%, thành phần nguy hại chiếm tỷ lệ 8 - 10%, thành phần không nguy hại 10 - 15%.

Chất thải nguy hại: Phát sinh chủ yếu từ hoạt động y tế, giao thông vận tải, công nghiệp, cụ thể:

Y tế: Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh gồm 5 bệnh viện, 01 khu điều trị phong, 01 Bệnh viện 7/5 Công an tỉnh, 10 trung tâm y tế chuyên khoa tuyến tỉnh, 17 phòng khám đa khoa khu vực, 130 trạm y tế xã/phường và 115 cơ sở hành nghề y tư nhân đang hoạt động với khoảng 3.128 giường bệnh; trung bình mỗi năm thải ra khoảng 153,3 tấn chất thải nguy hại gồm các loại bông, băng, bơm kim tiêm... Toàn tỉnh hiện có 10 cơ sở y tế được trang bị lò đốt chất thải y tế nguy hại, gồm 03 Bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh và Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh) và 07 Bệnh viện các huyện (BVĐK huyện Điện Biên, BVĐK huyện Tuần Giáo, BVĐK huyện Tủa Chùa, BVĐK huyện Mường Chà, BVĐK huyện Mường Nhé, BVĐK huyện Điện Biên Đông, BVĐK khu vực thị xã Mường Lay). Đối với các cơ sở y tế nằm xa trung tâm thành phố, chưa được đầu tư lò đốt, chất thải y tế nguy hại được xử lý bằng các lò đốt thủ công hoặc theo phương pháp chôn lấp tại chỗ.

Giao thông: CTNH chủ yếu phát sinh từ các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện giao thông (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu...) khối lượng phát sinh khoảng 38 tấn/năm. Một phần chất thải này được cơ sở, doanh nghiệp tái sử dụng; phần còn lại được phân loại, thu gom lưu trữ tại cơ sở.

Công nghiệp: Chủ yếu phát sinh từ ngành công nghiệp khai khoáng như khai thác vàng, quặng chì - kẽm; dầu thải từ các trạm máy biến áp, biến thế từ quá trình sửa chữa, thay thế...

b) Nước thải sinh hoạt đô thị

Năm 2018 lượng nước thải đô thị phát sinh khoảng 9.000 m³/ngày, đêm. Trong đó thành phố Điện Biên Phủ là vùng có dân số đô thị lớn nhất và cũng là vùng phát sinh lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất trong toàn tỉnh. Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt gồm, các chất rắn lơ lửng SS, BOD₅, Nitơ của cá muối Amoni (N-NH₄⁺), Phosphat, Clorua (Cl⁻) và chất hoạt động bề mặt. Ngoài ra nước thải sinh hoạt còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật, và các thành phần gây bệnh khác. Hiện nay đa số các đô thị trên địa

bản tính chủ yếu nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom chung cùng hệ thống thu gom nước mưa, sau đó xả thẳng ra môi trường bên ngoài.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, nguồn nhân lực quản lý môi trường

Tổ chức bộ máy bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở từng bước được tăng cường, củng cố và kiện toàn. Đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đã cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển ngành tài nguyên môi trường, nhân lực của ngành dần được bổ sung, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng, công tác đào tạo, đào tạo lại, chuẩn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức được đặc biệt quan tâm.

Cấp tỉnh: Thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường gồm 02 phòng với 08 biên chế: Phòng Tổng hợp và đánh giá tác động môi trường, phòng Kiểm soát ô nhiễm và Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường với 10 biên chế; Phòng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh với 24 biên chế và Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên.

Cấp huyện: Tổng biên chế về quản lý môi trường tại các Phòng Tài nguyên môi trường cấp huyện là 30 người, trong đó: 20 cán bộ chuyên trách, 10 cán bộ kiêm nhiệm.

Cấp xã: Công tác quản lý nhà nước về môi trường cấp xã được giao cho cán bộ địa chính - xây dựng xã kiêm nhiệm.

Nhìn chung, hệ thống quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường tại địa phương đã được sắp xếp tương đối ổn định từ bộ máy, con người cho đến cơ sở vật chất. Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường của tỉnh đã được phân cấp từ tỉnh đến huyện và xã theo hướng gắn công tác quản lý nhà nước về môi trường và quản lý nhà nước về tài nguyên thiên nhiên.

b) Nguồn lực tài chính

Tỉnh Điện Biên với đặc thù là tỉnh miền núi, kinh tế kém phát triển, trên 90% nguồn ngân sách hàng năm do Trung ương hỗ trợ, vì vậy ngân sách đầu tư cho sự nghiệp môi trường của địa phương chưa đảm bảo theo Quyết định 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mức chi hàng năm luôn nhỏ hơn 0,5% tổng chi ngân sách của tỉnh, nhưng nguồn vốn cũng đã tăng dần qua các năm. Tổng ngân sách bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2018 là 67.603 triệu đồng, cụ thể: Kinh phí sự nghiệp môi trường ngân sách cấp tỉnh là 5.603 triệu đồng; kinh phí sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện 62.000 triệu đồng (chi chủ yếu cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn các huyện).

Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường chưa đáp ứng đủ theo tinh thần của Quyết định 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy nguồn kinh phí không đáp ứng đủ so với nhu cầu thực tế; chưa đảm bảo kinh phí đầu tư cho lực lượng chuyên môn, chuyên trách bảo vệ môi trường, kinh phí để xử lý dứt điểm các điểm nóng về môi trường, đặc biệt là các bãi rác tập trung; kinh phí, đầu tư xử lý môi trường tại các cơ sở công ích còn hạn chế.

c) Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường

Tỉnh Điện Biên đã thành lập Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường từ năm 2016 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Trung tâm mới được đầu tư trang thiết bị lấy mẫu phân tích hiện trường, chưa được đầu tư phòng thí nghiệm và trang thiết bị phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm.

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành một số chương trình, kế hoạch, chính sách về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Kế hoạch 1368/KH-UBND ngày 20/8/2010 của UBND tỉnh về bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên đến năm 2015 định hướng đến năm 2020. Quyết định 423/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh phê duyệt dự án Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Nghị Quyết số 12-NQ/TU ngày 06/6/2014 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Kế hoạch hành động chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020; Kế hoạch số 3613/KH-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Kế hoạch số 620/KH-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ và giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Kế hoạch số 1368/KH-UBND ngày 18/5/2017 triển khai thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch số 675/KH-UBND ngày 08/8/2017 Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh ban hành về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Kế hoạch số 3816/KH-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Kế hoạch triển khai thực hiện phong trào chống chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu các Sở, ban, ngành tỉnh tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, giúp đỡ xã điểm hoàn thành mục tiêu xã nông thôn mới theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 – 2020.

Ban hành quy trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN 9001:2008 trong lĩnh vực môi trường; Ban hành 18 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 02 thủ tục hành chính cấp huyện, 04 thủ tục hành chính cấp xã đã được chuẩn hóa trong lĩnh vực môi trường.

Nâng cao chất lượng và thực hiện nghiêm quy trình lập, thẩm định, phê duyệt các hồ sơ thủ tục lĩnh vực môi trường. UBND tỉnh ủy quyền thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM cho Sở Tài nguyên và Môi trường nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Tăng cường đổi mới trong công tác thẩm định, tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư hoàn thành thủ tục đầu tư.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường.

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp

Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đã được triển khai sâu, rộng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đem lại hiệu quả thiết thực đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, cụ thể trong năm 2018 đã thực hiện: Triển khai các ngày truyền thông về môi trường, Ngày môi trường thế giới, Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; thực hiện 24 phóng sự Tài nguyên và Môi trường phát trên sóng Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh; phát hành 4 Bản tin Tài nguyên và Môi trường; phối hợp với Báo Tài nguyên và Môi trường xây dựng 28 tin bài bài tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trên các ấn phẩm báo in và báo điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức 01 lớp tập huấn đào tạo, cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu cho gần 28 học viên.

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường

Định kỳ hàng năm, UBND đều triển khai thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn toàn tỉnh với tần suất thực hiện 02 lần/năm. Các vị trí quan trắc được lựa chọn theo đúng Quyết định phê duyệt mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả quan trắc đã phản ánh chính xác chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường.

Thẩm định đánh giá tác động môi trường, kiểm tra, xác nhận công trình biện pháp bảo vệ môi trường: Công tác thẩm định, cấp phép môi trường được nâng cao, đặc biệt công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nâng cao trách nhiệm của các thành viên Hội đồng thẩm định; cơ quan thường trực Hội đồng đã tăng cường kiểm tra thực tế trước Hội đồng thẩm định...); thời gian giải quyết đảm bảo đúng quy định theo thủ tục hành chính đã ban hành. Trong năm 2018 đã thẩm định 13 báo cáo đánh giá tác động môi trường và phê duyệt 09 báo cáo, 01 phương án cải tạo phục hồi môi trường; Sở Tài nguyên và

Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xác nhận 150 bản kế hoạch bảo vệ môi trường và 15 đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường: Công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường được tăng cường; phối hợp tốt trong công tác thanh tra kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm về môi trường theo đúng quy định:

Các sở, ban, ngành tỉnh: Tổ chức triển khai kiểm tra công tác bảo vệ môi trường 17 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 01 cơ sở với số tiền 370 triệu đồng; Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá tiêu chí 17 môi trường trong Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại 12 xã điểm trên địa bàn tỉnh; Tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri 02 phản ánh về vụ việc gây ô nhiễm môi trường tại phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ và xã Noong Luống, huyện Điện Biên.

Công an tỉnh: Năm 2018, lực lượng chức năng Công an tỉnh, Công an huyện đã phát hiện 86 vụ, 86 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường; lập hồ sơ chuyển PC 01 khởi tố 03 vụ, 03 bị can về hành vi vận chuyển lâm sản, sản phẩm động vật hoang dã trái pháp luật; chuyển các lực lượng chức năng xử phạt và ra Quyết định xử phạt 78 đối tượng với số tiền 1.091 triệu đồng, thu giữ 29,038m³ gỗ, 01 cặp ngà voi, 672kg phong lan...

Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:

Đối với dự án Hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ: Tổng kinh phí đã giải ngân là 288.023 triệu đồng (trong đó: nguồn vốn vay ODA: 210.765 triệu đồng; nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại do Bộ Ngoại giao Phần Lan chi trả 51.158 triệu đồng; nguồn đối ứng: 26.100 triệu đồng). Để đảm bảo kinh phí quản lý và vận hành của hệ thống, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 về việc phê duyệt dự toán chi phí quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ năm 2018 với tổng kinh phí 14.690.058.000 đồng

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua, thành phố Điện Phủ: Tổng kinh phí đã giải ngân là 23.722 triệu đồng (nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng). Vốn đối ứng của địa phương: là 5.500 triệu đồng.

Kết quả triển khai 02 dự án xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã đáp ứng cơ bản tiến độ đề ra, tuy nhiên trong quá trình triển khai, do nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp lên việc bố trí vốn đối ứng chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thu gom, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng: Năm 2018 thực hiện thu gom và xử lý đối với 1.705kg bao bì thuốc bảo vệ thực vật và thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng. Tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh đã xây dựng 52 bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên các cánh đồng.

Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường:

Kiểm soát môi trường khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hiện tại, tỉnh chưa có kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho cụm công nghiệp, tuy nhiên các dự án triển khai trong cụm công nghiệp đều có báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định, có hệ thống xử lý nước thải riêng nhằm xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường, chủ cơ sở đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp xử lý bụi, khí thải, thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại... cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Kiểm soát môi trường làng nghề: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có làng nghề được công nhận chỉ có 05 hợp tác xã có nghề. Tại huyện Điện Biên có quy hoạch làng nghề nhằm phát triển vùng nguyên liệu và phát triển thêm nghề làm miến dong, hiện tại việc sản xuất miến dong tại huyện Điện Biên chỉ theo mùa vụ và mang tính chất tự phát, quy mô nhỏ, rải rác trong các hộ gia đình. Hiện trạng môi trường tại các khu vực có nghề còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

Thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt: Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 cơ sở xử lý chất thải đang hoạt động (03 cơ sở xử lý theo công nghệ lò đốt rác bằng khí tự nhiên, 07 cơ sở xử lý theo hình thức bãi chôn lấp); 02 bãi chôn lấp (bãi chôn lấp rác thải thị trấn Điện Biên Đông và bãi chôn lấp Thị trấn Tuần Giáo) được thiết kế có lớp lót đáy, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, cơ bản đáp ứng các quy định theo thông tư số 01/2001/TTLT-BKHCN-BXD ngày 18/01/2001 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng Hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp; 03 cơ sở xử lý theo công nghệ lò đốt rác bằng khí tự nhiên có 02 cơ sở sử dụng lò đốt rác thải sinh hoạt GFC Sankyo NFi-05, công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Thái Lan; 01 cơ sở sử dụng lò đốt sản xuất tại Việt Nam; thiết kế các lò đốt của 03 cơ sở này đã lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý khí thải cơ bản đáp ứng các quy định theo QCVN 61-MT: 2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

Ngày 02/01/2018 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 05/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư "Dự án nhà máy xử lý rác thải Điện Biên" tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên với diện tích 10,5 ha, công suất xử lý rác thải sinh hoạt 120 tấn/ngày đêm; công suất xử lý rác thải công nghiệp 20 tấn/ngày đêm; công suất xử lý bùn thải, bùn bể phốt 15m³/ngày đêm.

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị tiếp tục được thực hiện bởi các đơn vị vệ sinh môi trường đóng trên địa bàn; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn dần hình thành mạng lưới thu gom thông qua các mô hình tổ tự quản; tại 02 xã Tà Lèng huyện Điện Biên, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ đã xây dựng được 156 lò đốt rác quy mô nhóm hộ gia đình.

Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay đã được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt cơ bản đáp ứng được nhu cầu thu gom, xử lý nước thải phát sinh.

Phát triển rừng: Năm 2018, thực hiện trồng rừng 460,19 ha (trong đó trồng rừng phòng hộ 269,15ha, trồng rừng thay thế 19,04ha); chăm sóc 2.391,24ha rừng trồng; trồng 369.000 cây phân tán; khoanh nuôi tái sinh 10.789 ha đất rừng. Độ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2018 đạt 39,75% tăng 0,74 % so với năm 2017.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án “Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên đến năm 2020 định hướng đến năm 2030”. Theo quy hoạch, tỉnh đang triển khai thực hiện dự án Thành lập khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp Quốc gia Pá Khoang - Mường Phăng tỉnh Điện Biên, diện tích quy hoạch 4.436,6 ha nằm trên địa bàn xã Mường Phăng, Pá Khoang huyện Điện Biên nơi có nét đặc trưng của hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi đất trên cạn Tây Bắc và đặc trưng của hệ sinh thái ven hồ; tiếp tục rà soát và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, huyện Mường Nhé đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn được quy hoạch là 47.228 ha tăng 1.647 ha so với quy hoạch cũ. Hiện tại, để triển khai quy hoạch Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đã phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến người dân sinh sống trong vùng đệm; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt chú trọng công tác tuần tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những chuyển biến tích cực

Trong những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và tổ chức bộ máy nhưng công tác bảo vệ môi trường tỉnh đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường vẫn được triển khai thực hiện trên các mặt công tác, ngày càng khẳng định vai trò, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực. Công tác bảo vệ môi trường được các cấp, các ngành quan tâm nhiều hơn. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý môi trường tiếp tục được hoàn thiện, kiện toàn, từng bước đáp ứng được yêu cầu triển khai nhiệm vụ; kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên. Hệ thống chính sách, pháp luật về môi trường tiếp tục được hoàn thiện góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường. Công tác bảo vệ môi trường được đẩy mạnh, phát hiện và xử lý kịp thời nhiều vụ việc, cơ sở có dấu hiệu ô nhiễm; các điểm nóng về môi trường đã cơ bản được xử lý; công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quan tâm và nâng cao chất

lượng. Các phong trào quần chúng nhân dân bảo vệ môi trường được phát động thường xuyên và duy trì. Môi trường của tỉnh được cải thiện về nhiều mặt như trồng cây xanh, vệ sinh môi trường đô thị, vệ sinh môi trường nông thôn, vệ sinh môi trường tại các cơ sở y tế, rừng và đa dạng sinh học từng bước được phục hồi.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Đối với việc lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải, nước thải tự động: Qua kiểm tra, rà soát các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, hiện tại tỉnh Điện Biên có duy nhất 01 cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động (Công ty Cổ phần xi măng Điện Biên). Tuy nhiên, do chưa có các văn bản hướng dẫn việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, do vậy gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện.

Kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường còn thấp, chủ yếu là ngân sách địa phương nên chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt là xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công ích... Sự tham gia, phối hợp của các ngành, chính quyền địa phương trong việc chủ động huy động nguồn vốn viện trợ, tài trợ quốc tế đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu.

Mặc dù đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến cơ sở sản xuất, kinh doanh, các tầng lớp nhân dân cộng đồng dân cư, nhưng mức độ nhận thức về bảo vệ môi trường vẫn chưa thật sự tạo ra chuyển biến mới trong hành động về thực hiện tốt trong công tác bảo vệ môi trường của cộng đồng và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng theo quy định, hầu hết các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được hệ thống xử lý nước thải tập trung do chưa có kinh phí đầu tư.

Trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho đo đạc, phân tích các thành phần môi trường, chất thải phục vụ cho quan trắc, kiểm soát ô nhiễm còn thiếu. Đồng thời, chưa có kinh phí để bố trí hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động. Do đó, việc quan trắc, cảnh báo môi trường, kiểm soát ô nhiễm còn những khó khăn, hạn chế nhất định.

Công tác quản lý môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản chưa triệt để, một số tổ chức chưa thực hiện hoàn nguyên cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác; Việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm.

Cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã đa phần là kiêm nhiệm nên gặp rất nhiều khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường: Luật bảo vệ môi trường năm 2014, các văn bản triển khai thi hành

Luật, Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến các cấp, ngành, địa phương và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh và Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.

Nâng cao chất lượng và thực hiện nghiêm túc quy trình lập, thẩm định, phê duyệt và xác nhận hoàn thành các báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đối với các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; tổ chức thực hiện Quy hoạch đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường nhằm cung cấp thông tin thường xuyên về hiện trạng chất lượng môi trường để có chính sách quản lý phù hợp.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, rà soát các mô hình bảo vệ môi trường hiện có, nhân rộng các mô hình hiệu quả, triển khai xây dựng các mô hình mới, chú trọng lồng ghép mô hình phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Phát triển các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác bảo vệ môi trường với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế.

Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; sự giám sát của cộng đồng đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp

Về tuyên truyền và cơ chế phối hợp: Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng; đa dạng hóa các loại hình tuyên truyền, giáo dục công tác bảo vệ môi trường nhằm hình thành ý thức, thói quen bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, trong các chương trình giảng dạy của nhà trường trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các lực lượng vũ trang trên địa bàn trong công tác tuần tra, kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Về kiện toàn, tổ chức bộ máy: Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn. Nâng cao năng lực cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo có đủ trang thiết bị phục vụ yêu cầu quan trắc và phân tích hiện trạng môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: Ưu tiên tuyển dụng những cán bộ được đào tạo chính quy, có năng lực, kinh nghiệm trong công tác quản lý bảo vệ môi trường; khuyến khích học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu của cán bộ và công tác bảo vệ môi trường.

Về tài chính: Tăng cường các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác trong việc lồng ghép, thu hút, kêu gọi các chương trình, dự án cho các hoạt động bảo vệ môi trường; nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn nhân lực; bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phòng chống chữa cháy rừng, xây dựng hạ tầng cơ sở... huy động vốn cho phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ.

Về hoàn thiện chính sách, pháp luật: Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản hiện hành về lĩnh vực môi trường để phù hợp với Luật bảo vệ môi trường 2014. Xây dựng các văn bản triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2014 theo thẩm quyền địa phương.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Chính phủ

Tăng phân bổ nguồn ngân sách Trung ương cho địa phương để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia về BVMT, ứng phó với BĐKH; đầu tư cơ sở hạ tầng về BVMT tại các khu, cụm công nghiệp; các cơ sở thuộc đối tượng công ích (bệnh viện, bãi rác).

Chỉ đạo các Bộ, ngành sớm ban hành chính sách thu phí BVMT đối với khí thải công nghiệp nhằm điều chỉnh hành vi của các đơn vị sản xuất công nghiệp, hướng tới giảm thiểu việc xả khí thải gây ô nhiễm môi trường, đồng thời tạo nguồn thu cho bảo vệ môi trường.

2. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ban hành văn bản quy định thời gian chủ dự án phải chỉnh sửa, bổ sung (hoàn chỉnh hồ sơ) Báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thời điểm nhận được kết quả thẩm định để tránh tình trạng chủ đầu tư kéo dài thời gian chỉnh sửa quá lâu dẫn đến hiện trạng môi trường, các dự báo và tác động của dự án đến môi trường tại khu vực thực hiện dự án thay đổi so với thời gian thẩm định.

Có phương án hỗ trợ địa phương xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, hỗ trợ các trang thiết bị máy móc cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ cho công tác quan trắc tự động, kiểm soát ô nhiễm môi trường thượng nguồn lưu vực sông.

Ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học.

Đối với công tác quản lý chất thải nguy hại: Đề nghị Bộ xem xét việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại theo vùng, đặc biệt là vùng Tây Bắc.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường : Các phụ lục kèm theo

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên năm 2018. UBND tỉnh Điện Biên kính gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, KTN.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	954.125,06 ha	Tổng hợp
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	99.050,0 ha	Tổng hợp
3	1.3	Diện tích đất rừng	376.428,3 ha	Tổng hợp
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	193.634,4 ha	Tổng hợp
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	0	Tổng hợp
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	0 ha; 0%	Tổng hợp
	2	Môi trường nước		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	9.791,64 ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	-	Tổng hợp
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	0	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	0	Thu thập
	3	Môi trường không khí		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	0	Thu thập
	4	Đa dạng sinh học		
12	4.1	Diện tích rừng	238.040,0 ha	Tổng hợp
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	238.040,0 ha	Tổng hợp
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	0	Tổng hợp
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	0	Thu thập
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	0	Thu thập
17	4.6	Diện tích rạn san hô	0	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	52.664,6 ha	Thu thập
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	52.664,6 ha	Thu thập
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	87	Thu thập
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	0	Thu thập
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	87	Thu thập
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	02	Thu thập
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		

24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	10; 582,30 ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	131; 4.365,16 ha	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	9.000 m ³ /ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	269.568,32 m ³ /ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	109 tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	155 Tấn/ngày	Tổng hợp
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	368.442,0 hộ	Tổng hợp
	2	Công nghiệp		
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	0	Thu thập
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	0	Thu thập
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	02; 100,1 ha	Tổng hợp
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	0	Thu thập
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	0	Thu thập
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	0	Thu thập
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	0	Thu thập
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	0	Thu thập
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	0	Thu thập
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	1; 370.000 tấn/năm	Thu thập
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	0	Thu thập
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	2.848 cơ sở	Tổng hợp
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	-	Tổng hợp
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	95,89 tấn/ngày	Tổng hợp
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	141,6 tấn/ngày	Thu thập
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	-	Thu thập
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	31 dự án	Thu thập
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	16 dự án	Thu thập
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	10; 134,1 MW	Thu thập
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	-	Tổng hợp
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	-	Tổng hợp

52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	0 ha	Thu thập
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	Không thống kê	Thu thập
	4	Giao thông vận tải		
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	10.595,0 chiếc	Thu thập
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	0	Thu thập
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	2.768,8 Km	Thu thập
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	10; 2,11 ha	Tổng hợp
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	61; 66.760 m ³	Tổng hợp
	5	Xây dựng		
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	8	Tổng hợp
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	9	Thu thập
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	-	Thu thập
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
62	6.1	Số lượng khách sạn	23	Tổng hợp
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	2.197 phòng	Tổng hợp
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	0	Tổng hợp
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	3 (01 siêu thị, 02 khu thương mại)	Tổng hợp
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	38	Tổng hợp
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	507; 7.000 lượt/năm	Tổng hợp
68	6.7	Số lượng sân golf	0	Thu thập
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	705.000 lượt/năm	Thu thập
	7	Y tế		
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	284	Tổng hợp
71	7.2	Tổng số giường bệnh	3.128 giường	Tổng hợp
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	528,8 m ³ /ngày	Tổng hợp
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	3,15 tấn/ngày	Tổng hợp
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	0,42 tấn/ngày	Tổng hợp
	8	Nông nghiệp		
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	382.411 ha	Tổng hợp
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	264.601 tấn	Tổng hợp
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	2.500 tấn	Tổng hợp
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	164,3 tấn	Tổng hợp

79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	1.175.338,0 tấn	Tổng hợp
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	22 cơ sở	Tổng hợp
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	24 cơ sở	Tổng hợp
82	8.8	Tổng số gia súc	281.464 con	Tổng hợp
83	8.9	Tổng số gia cầm	3.839.167 con	Tổng hợp
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	200 ha	Tổng hợp
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	2.998,5 m ³ /ngày	Tổng hợp
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	4.389,45 tấn/ngày	Tổng hợp
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	2.243,0 ha; 2.817,8 tấn	Tổng hợp
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	5.200 gói, lọ	Tổng hợp
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	-	Tổng hợp
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	4.209,86 tấn/năm	Tổng hợp
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	30.716,2 tấn/năm	Thu thập
	9	Làng nghề (trên địa bàn tỉnh không có làng nghề)		
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	0	Tổng hợp
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	0	Tổng hợp
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	0	Tổng hợp
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	0	Tổng hợp
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	10 khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đô thị; 07 điểm tập kết rác thải sinh hoạt nông thôn	Tổng hợp

105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	98,1 tấn/ngày	Tổng hợp
	11	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng		
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	02	Thu thập
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	02	Thu thập
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	02	Thu thập
	12	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác		
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Lưu trữ hóa chất: 31; 69,36 tấn kho thuốc BVTV: 06; 26,5 tấn	Thu thập
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	0	Thu thập
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	0	Thu thập
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	0	Thu thập
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	0	Thu thập
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	0	Thu thập
	13	Sự cố môi trường		
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	0	Thu thập
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	0	Thu thập
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	36	Thu thập
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	0	Thu thập
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	0	Tổng hợp
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	0	Tổng hợp
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	09	Tổng hợp
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	0	Tổng hợp
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	0	Thu thập
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	131	Tổng hợp
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà		

		nước về bảo vệ môi trường		
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	0	Tổng hợp
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	09/13; 69,23%	Tổng hợp
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	158	Thu thập
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	0	Thu thập
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1	Thu thập
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	150	Thu thập
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	2; 100 %	Thu thập
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	103	Thu thập
133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	80; 77,6 %	Thu thập
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	1.491 triệu đồng	Thu thập
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	0	Thu thập
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	03	Thu thập
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	0	Thu thập
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	5,52%	Thu thập
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	6,78%	Thu thập
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	2; 20%	Tổng hợp
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Tổng hợp
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	20%	Thu thập
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	Thu thập
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	0	Thu thập

145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	0	Thu thập
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	0	Thu thập
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	40,5 %	Thu thập
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	38; 100 %	Tổng hợp
	3.2	Công nghiệp		
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Thu thập
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	0	Thu thập
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	0	Thu thập
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	0	Thu thập
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	0	Thu thập
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	0	Thu thập
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	Thu thập
	3.3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	0	Thu thập
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	9/25 cơ sở, 36 %	Thu thập
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	187.694.954 đồng	Thu thập
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	10; 100 %	Thu thập
	3.4	Giao thông vận tải		
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	8.863; 100 %	Thu thập
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	0	Thu thập
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	10; 100 %	Tổng hợp
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	10, 100 %	Tổng hợp

164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	23.314 m ³ ; 34,92%	Thu thập
	3.5	Y tế		
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	82/284 cơ sở; 28,9%	Thu thập
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	86 %	Thu thập
	3.6	Nông nghiệp		
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	60%	Thu thập
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	0,01%	Thu thập
	3.7	Làng nghề		
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	5	Tổng hợp
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	0	Tổng hợp
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	0	Tổng hợp
	3.8	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	6; 60 %	Thu thập
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	4; 40 %	Thu thập
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	17	Thu thập
	3.9	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng		
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	2; 50 %	Thu thập
	3.10	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác		
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	0	Thu thập
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	0	Thu thập
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	0	Thu thập
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	0	Thu thập
	3.11	Sự cố môi trường		
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	0	Thu thập
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	0	Thu thập
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	-	Thu thập
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	100 %	Thu thập

4		Quản lý chất thải		
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	98,1 tấn/ngày; 90 %	Thu thập
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	0	Thu thập
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	92,9 tấn/ngày; 85,2 %	Thu thập
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	17 tấn/ngày; 12 %	Thu thập
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	0	Thu thập
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	17 tấn/ngày; 12 %	Thu thập
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	13; 10 %	Thu thập
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	28.000 tấn/năm; 80 %	Thu thập
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	0	Thu thập
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	28.000 tấn/năm; 80 %	Thu thập
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng 127, 100%	Thu thập
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Số lượng 48.931,1 tấn, 94,4%	Thu thập
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Số lượng 47.463,1 tấn, 91,5%	Thu thập
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	3,12 tấn/ngày; 100%	Thu thập
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	0,42 tấn/ngày; 98%	Thu thập
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	996.364 tấn; 65%	Thu thập
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	1.342 kg; 72,9%	Thu thập
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	29 m ³ /ngày; 30%	Tổng hợp
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14,26 m ³ /ngày; 60 %	Thu thập
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	996.364 tấn/năm; 65%	Thu thập
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom,	0	Tổng hợp

		xử lý đạt quy chuẩn môi trường		
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	Tổng hợp
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0	Tổng hợp
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	0	Thu thập
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	-	Thu thập
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	48.931,1 tấn/năm	Thu thập
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	47.463,1 tấn/năm	Thu thập
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	10	Tổng hợp
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	3	Tổng hợp
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	0	Thu thập
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	855.810 lít/ngày	Thu thập
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	82.906 hộ; 79,9 %	Thu thập
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	-	Thu thập
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	0	Thu thập
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	0	Tổng hợp
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	0	Tổng hợp
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	0	Thu thập
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	238.040,0 ha; 63,2%	Thu thập
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	-	Thu thập
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	2; 51.664,4 ha	Thu thập, tổng hợp
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	0	Thu thập
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	0	Tổng hợp
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	-	Thu thập

		giảm		
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	0	Thu thập
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	-	Thu thập
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	-	Tổng hợp
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	-	Thu thập
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	0	Thu thập
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	0	Tổng hợp
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	-	Tổng hợp
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	02	Tổng hợp
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	50	Thu thập
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	0	Tổng hợp
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	8	Tổng hợp
	2	Nguồn tài chính		
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường (<i>kinh phí sự nghiệp môi trường</i>)	67.603 triệu đồng	Tổng hợp
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	Tổng hợp
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	-	Thu thập, tổng hợp
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	-	Thu thập, tổng hợp
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	-	Thu thập, tổng hợp
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	2.475,38 triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	311.745 triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	0	Thu thập, tổng hợp
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	47.586 Triệu đồng	Tổng hợp
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	38.211 triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	2.200 triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	1.720 triệu đồng	Tổng hợp

250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	1.242 Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường		
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	0	Thu thập
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	0	Thu thập
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	0	Thu thập
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	0	Thu thập

Bảng 4. Mẫu danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Bãi rác Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ	Phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ	Bãi chôn lấp rác thải	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Đóng cửa bãi rác	2018	Vừa thực hiện chôn lấp chất thải phát sinh; vừa triển khai thực hiện đóng cửa bãi rác; đề xuất xây dựng mới khu xử lý rác thải mới thay thế	<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 13/8/2016; phê duyệt bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình tại Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 - Đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 6/5/2016 của UBND tỉnh Điện Biên; hiện tại, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành xong công tác đấu thầu, chỉ động thầu theo quy định hiện hành. - Đơn vị thi công đã thực hiện san nền khu xử lý và điều hành của công trình đạt 90% khối lượng công việc, đã lắp đặt công trình xử lý nước thải, nhà thầu đang phối hợp với chủ đầu tư tiến hành đào tạo cho cán bộ UBND thành phố Điện Biên phủ quá trình vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án đang thực hiện hồ sơ chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để; dự kiến nghiệm thu, thanh quyết toán, bàn giao công trình trong tháng 6/2019. - Tổng kinh phí đã giải ngân là 23.722 triệu đồng 	

								(nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng)
2	Hệ thống thoát nước, thu gom xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sở Xây dựng	UBND tỉnh	Xây dựng mới hệ thống thu gom, Nhà máy xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ	2017	Duy trì hệ thống thu gom nước thải cũ, xây dựng hệ thống thu gom và Nhà máy xử lý mới thay thế.	<p>- Tháng 2/2017 Nhà thầu bắt đầu triển khai công tác lắp đặt thiết bị của dự án, đã cơ bản hoàn hành toàn bộ việc lắp đặt thiết bị cho các hạng mục trong Nhà máy xử lý nước thải cũng như các trạm bơm dâng trên tuyến; đang trong quá trình hiệu chỉnh, chuẩn bị cho công tác vận hành chạy thử, đào tạo và chuyển giao công nghệ.</p> <p>- Dự án đã hoàn thành toàn bộ lắp đặt các hạng mục trong Nhà máy xử lý nước thải và bàn giao cho UBND thành phố Điện Biên Phủ sử dụng từ 30/6/2018. Hiện tại chủ dự án triển khai lắp đặt quan trắc nước thải tự động và thủ tục chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để.</p> <p>- Tổng kinh phí đã giải ngân là 288.023 triệu đồng (trong đó: nguồn vốn vay ODA: 210.765 triệu đồng; nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại do Bộ Ngoại giao Phần Lan chi trả 51.158 triệu đồng; nguồn đối ứng: 26.100 triệu đồng). Để đảm bảo kinh phí quản lý và vận hành của hệ thống, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 về việc phê duyệt dự toán chi phí quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ năm 2018 với tổng kinh phí 14.690.058.000 đồng</p>

Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn

TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải	Tổng lượng chất thải rắn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTT (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đầu nối (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
											Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1	Huyện Điện Biên												
	CCN Na Hai, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên (thuộc KKT cửa khẩu Tây Trang)	49,8 ha	56%	3	0	64.240	0,7	960	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuần Giáo												
	CCN phía Đông, huyện Tuần Giáo	50,3 ha	12%	1	0	100.000	0,1	17,88	0	0	0	0	0

Bảng 7. Mẫu Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, đề án, dự án được phê duyệt

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: Không có						
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường						
1	Khai thác, chế biến khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Sín Sủ, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Khoáng sản	Xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Số 121/QĐ-UBND	UBND tỉnh	07/02/2018	
2	Khai thác, chế biến khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ Đèo Gió, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Khoáng sản	Xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Số 123/QĐ-UBND	UBND tỉnh	08/02/2018	
3	Nhà máy xử lý rác thải Điện Biên tại bãi Púng Mìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Xây dựng	Xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Số 680/QĐ-UBND	UBND tỉnh	14/8/2018	
4	Chợ thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên theo hình thức đối tác công tư (PPP)	Xây dựng	Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Số 1035/QĐ-UBND	UBND tỉnh	05/11/2018	
5	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư khu trung tâm xã Nà Tấu, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Thủy lợi	Xã Nà Tấu, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Số 710/QĐ-UBND	UBND tỉnh	22/8/2018	
6	Đường Thanh Minh - đồi Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc)	Giao thông, xây dựng	Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Số 1241/QĐ-UBND	UBND tỉnh	28/12/2018	

	thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên						
7	Kè bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư ven suối Nậm Hứa, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng	Thủy lợi	Xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	Số 515/QĐ-UBND	UBND tỉnh	25/6/2018	
8	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Nam Thanh Trường (Dự án Khu đô thị Nam Thanh Trường)	Xây dựng	Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Số 739/QĐ-UBND	UBND tỉnh	31/8/2018	
9	Thủy điện Mường Mươn	Công nghiệp	Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Số 1200/QĐ-UBND	UBND tỉnh	20/12/2018	
III Đề án bảo vệ môi trường chi tiết							
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Công nghiệp	Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Số 931/QĐ-UBND	UBND tỉnh	26/10/2018	